

Số: 12 /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 16 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ  
KHOÁ XXI, KỶ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP, ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ và tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 1404/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022; số 1625/QĐ-UBND, ngày 12/12/2022 về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ phát sinh năm 2022;

Xét Tờ trình số 2402/TTr-UBND, ngày 30/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ

phát sinh trong năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-HĐND, ngày 12/12/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2022, với tổng kinh phí là: **27.628.792.165 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó:

- Từ nguồn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu là: 18.503.000.000 đồng.
- Từ nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022 là: 513.030.165 đồng.
- Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2022 là: 3.893.862.000 đồng.
- Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022 là: 4.718.900.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

**CHỦ TỊCH**



**Vàng Văn Thắng**

BIỂU SỐ 01

**BIỂU TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ  
PHÁT SINH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội	18.503.000.000	Biểu số 02
2	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	9.125.792.165	Biểu số 03 và Biểu 03.1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.628.792.165</b>	

*Chánh*

**BIỂU TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ,  
CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2022**

**(Từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.503.000.000</b>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo</b>	<b>9.617.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện</b>	<b>9.584.500.000</b>	
-	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính Phủ	89.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	133.000.000	
-	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính Phủ	383.000.000	
-	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	8.844.500.000	
-	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	135.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Lao động và TBXH</b>	<b>32.500.000</b>	
-	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	32.500.000	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội</b>	<b>6.903.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Lao động và TBXH</b>	<b>6.903.000.000</b>	
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có công với cách mạng (NSTW Bổ sung MT: 2.980 trđ; NSDP 1.196 trđ)	4.176.000.000	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng chính phủ	2.727.000.000	
<b>III</b>	<b>Các chế độ, chính sách khác</b>	<b>1.983.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ</b>	<b>716.000.000</b>	

*Etshab*



STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
-	Thị trấn Mường Tè	8.000.000	
-	Xã Bum Nưa	4.000.000	
-	Xã Bum Tờ	130.000.000	
-	Xã Can Hồ	22.000.000	
-	Xã Ka Lăng	34.000.000	
-	Xã Mù Cà	58.000.000	
-	Xã Mường Tè	12.000.000	
-	Xã Nậm Khao	40.000.000	
-	Xã Pa Ủ	130.000.000	
-	Xã Pa Vệ Sù	132.000.000	
-	Xã Tà Tổng	42.000.000	
-	Xã Tá Bạ	64.000.000	
-	Xã Thu Lùm	24.000.000	
-	Xã Vàng San	16.000.000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu</b>	<b>396.000.000</b>	
-	Xã Tá Bạ	159.000.000	
-	Xã Pa Vệ Sù	132.000.000	
-	Xã Nậm Khao	105.000.000	
<b>3</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu</b>	<b>344.000.000</b>	
-	Thị trấn Mường Tè	28.100.000	
-	Xã Thu Lùm	28.100.000	
-	Xã Ka Lăng	25.000.000	
-	Xã Pa Vệ Sù	37.500.000	
-	Xã Mường Tè	21.900.000	
-	Xã Bum Nưa	21.900.000	
-	Xã Bum Tờ	21.900.000	
-	Xã Mù Cà	25.000.000	
-	Xã Pa Ủ	34.400.000	
-	Xã Tà Tổng	34.400.000	
-	Xã Nậm Khao	12.500.000	
-	Xã Kan Hồ	15.700.000	
-	Xã Tá Bạ	18.800.000	
-	Xã Vàng San	18.800.000	
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông Tư số 02/2022/TT-BNV ngày 29/01/2022</b>	<b>59.000.000</b>	
-	Xã Vàng San	4.100.000	
-	Xã Bum Nưa	26.000.000	
-	Xã Kan Hồ	4.100.000	
-	Xã Tà Tổng	4.100.000	
-	Xã Mù Cà	8.300.000	
-	Xã Bum Tờ	4.100.000	
-	Xã Mường Tè	8.300.000	
<b>5</b>	<b>Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở các xã, thị trấn năm 2022</b>	<b>468.000.000</b>	
-	Thị trấn Mường Tè	62.000.000	

*Chánh*



STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
-	Xã Thu Lũm	30.000.000	
-	Xã Ka Lăng	38.000.000	
-	Xã Pa Vệ Sủ	26.000.000	
-	Xã Mường Tè	54.000.000	
-	Xã Bum Nưa	36.000.000	
-	Xã Bum Tờ	28.000.000	
-	Xã Mù Cả	38.000.000	
-	Xã Pa Ủ	28.000.000	
-	Xã Tà Tông	29.000.000	
-	Xã Nậm Khao	22.000.000	
-	Xã Kan Hồ	23.000.000	
-	Xã Tá Bạ	21.000.000	
-	Xã Vàng San	33.000.000	

*Handwritten signature*

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2022**

(Từ nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022; chi thường xuyên và dự phòng ngân sách năm 2022)

(Kèm theo Nghị quyết số *12* /NQ-HĐND, ngày *16* /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2022	Dự phòng ngân sách huyện	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.125.792.165</b>	<b>513.030.165</b>	<b>3.893.862.000</b>	<b>4.718.900.000</b>	
<b>I</b>	<b>Các nhiệm vụ phát sinh bố trí theo nhiệm vụ</b>	<b>2.207.500.000</b>	<b>0</b>	<b>1.577.500.000</b>	<b>630.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Phát triển quỹ đất</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí tổ chức thực hiện đấu giá SDD đô thị tại thị trấn Mường Tè (Điều 4, Thông tư 48/2017/TT-BTC 15/5/2017)	60.000.000		60.000.000		
<b>2</b>	<b>Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác thẩm định dự án	30.000.000		30.000.000		
<b>3</b>	<b>Văn phòng HĐND-UBND huyện</b>	<b>947.500.000</b>	<b>0</b>	<b>947.500.000</b>	<b>0</b>	
-	Bổ sung kinh phí đặc thù, hoạt động HĐND-UBND huyện	947.500.000		947.500.000		
<b>4</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi thể thao phụ nữ tỉnh Lai Châu	30.000.000		30.000.000		
<b>5</b>	<b>Hội Người cao tuổi</b>	<b>15.000.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000.000</b>	<b>0</b>	
-	KP Hoạt động hội	15.000.000		15.000.000		
<b>6</b>	<b>Hội Cựu giáo chức</b>	<b>15.000.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí giao lưu thể thao, văn nghệ giữa hội CGC huyện Mường Tè, Hội CGC thành phố, Hội Người cao tuổi và câu lạc bộ Công an thị trấn huyện nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam	15.000.000		15.000.000		
<b>7</b>	<b>Hội chữ thập đỏ huyện</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí tiếp khách, CTP các đoàn từ thiện tại huyện	30.000.000		30.000.000		
<b>8</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>110.000.000</b>	<b>0</b>	<b>110.000.000</b>	<b>0</b>	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2022	Dự phòng ngân sách huyện	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
-	Chi mua đồ dùng và trang trí cây xanh toàn nhà phòng họp trực tuyến+ Sửa chữa nhỏ (phòng họp BCH thành phòng làm việc Hội Cựu chiến binh và Hội Người cao tuổi)	110.000.000		110.000.000		
<b>9</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí trang trí hoa ngày tết (Vòng xuyên khu 12, UBND thị trấn, Sân Vận động, Khu không gian Văn hóa)	25.000.000		25.000.000		
-	Kinh phí trang trí hoa ngày Hội văn hóa các Dân tộc huyện Mường Tè năm 2022	35.000.000		35.000.000		
<b>10</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông</b>	<b>200.000.000</b>	<b>0</b>	<b>200.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa các Dân tộc huyện Mường Tè năm 2022 (SN văn hóa)	100.000.000		100.000.000		
-	Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa các Dân tộc huyện Mường Tè năm 2022 (SN Thể thao)	100.000.000		100.000.000		
<b>11</b>	<b>Viện Kiểm sát</b> (Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ: đấu tranh phòng chống tội phạm, giải quyết các vụ hình sự, khám nghiệm hiện trường năm 2022)	<b>30.000.000</b>		<b>30.000.000</b>		
<b>12</b>	<b>Công an huyện</b>	<b>130.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>130.000.000</b>	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức điểm ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc (19/8/2005-19/8/2022) năm 2022 (KH 27/KH-BCĐ, ngày 07/7/2022 BCĐ PCTP tỉnh, KH 107/KH-BCĐ ngày 10/7/2022 của BCĐ PCTP, TNXH huyện Mường Tè)	30.000.000		0	30.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030	100.000.000		0	100.000.000	
<b>13</b>	<b>Thị hành án dân sự</b>	<b>20.000.000</b>	<b>0</b>	<b>20.000.000</b>	<b>0</b>	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của ngành; tiêu hủy vật chứng, giải quyết vụ việc phức tạp	20.000.000		20.000.000		
<b>14</b>	<b>Tòa án</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	



STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2022	Dự phòng ngân sách huyện	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động tại các xã	30.000.000		30.000.000		
<b>15</b>	<b>Ban Chỉ huy Quân sự huyện</b>	<b>500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>500.000.000</b>	
-	Kinh phí tổ chức hội thao Dân quân cơ động của BCH huyện Mường Tè năm 2022 (Theo KH 797/KH-BCH 21/3/2022 của BCHQS tỉnh Lai Châu, HD 1151/HD-BTC 26/4/2022 của BCHQS tỉnh Lai Châu; KH 1093/KH-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện Mường Tè)	500.000.000		0	500.000.000	
<b>II</b>	<b>Chế độ chính sách tiền lương</b>	<b>2.721.218.165</b>	<b>433.166.165</b>	<b>2.288.052.000</b>	<b>0</b>	
*	<i>Cấp huyện</i>	<b>1.776.218.165</b>	<b>389.166.165</b>	<b>1.387.052.000</b>	<b>0</b>	
1	Văn phòng HĐND-UBND	37.000.000		37.000.000		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	36.000.000		36.000.000		
3	Phòng Tài chính -KH	35.000.000		35.000.000		
4	Phòng Y Tế	18.000.000		18.000.000		
5	Phòng Lao Động TB&XH	37.000.000		37.000.000		
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	48.000.000		48.000.000		
7	Thanh tra huyện	19.000.000		19.000.000		
8	Phòng Tư Pháp	31.000.000		31.000.000		
9	Phòng Dân Tộc	15.000.000		15.000.000		
10	Trung tâm GDNN-GDTX	70.000.000		70.000.000		
11	Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông	29.000.000		29.000.000		
12	Văn Phòng Huyện ủy (Các cơ quan khối Đảng)	78.000.000		78.000.000		
13	Đoàn Thể	70.000.000	0	70.000.000	0	
-	<i>Mặt trận tổ quốc</i>	21.000.000		21.000.000		
-	<i>Hội Nông dân</i>	10.000.000		10.000.000		
-	<i>Hội Liên hiệp Phụ nữ</i>	20.000.000		20.000.000		
-	<i>Huyện đoàn</i>	10.000.000		10.000.000		
-	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	9.000.000		9.000.000		
14	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	55.000.000		55.000.000		
15	Trung tâm phát triển quỹ đất	154.000.000		154.000.000		
16	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.044.218.165	389.166.165	655.052.000	0	
-	<i>Quản lý nhà nước</i>	31.952.000		31.952.000		
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	1.012.266.165	389.166.165	623.100.000		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2022	Dự phòng ngân sách huyện	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
*	<b>Cấp xã</b>	<b>945.000.000</b>	<b>44.000.000</b>	<b>901.000.000</b>	<b>0</b>	
1	Thị Trấn	65.000.000		65.000.000		
2	Xã Vàng San	47.000.000		47.000.000		
3	Xã Mù Cà	89.000.000		89.000.000		
4	Xã Mường Tè	66.000.000		66.000.000		
5	Xã Tá Bạ	98.000.000		98.000.000		
6	Xã Thu Lùm	127.000.000		127.000.000		
7	Xã Bum Nua	70.000.000		70.000.000		
8	Xã Pa Ủ	37.000.000		37.000.000		
9	Xã Pa Vệ Sủ	44.000.000	44.000.000	0		
10	Xã Tà Tổng	32.000.000		32.000.000		
11	Xã Ka Lăng	80.000.000		80.000.000		
12	Xã Bum Tờ	57.000.000		57.000.000		
13	Xã Nậm Khao	93.000.000		93.000.000		
14	Xã Can Hồ	40.000.000		40.000.000		
III	<b>Chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ</b>	<b>74.500.000</b>	<b>74.500.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
a	<b>Trợ cấp ban đầu năm 2021</b>	<b>14.900.000</b>	<b>14.900.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Xã Mù Cà	14.900.000	14.900.000	0		01 đối tượng
b	<b>Trợ cấp ban đầu năm 2022</b>	<b>59.600.000</b>	<b>59.600.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Xã Tà Tổng	44.700.000	44.700.000	0		03 đối tượng
2	Xã Tá Bạ	14.900.000	14.900.000	0		01 đối tượng
IV	<b>Trợ cấp khi thôi công tác Hội Cựu chiến binh (quy định tại thông tư số 03/2020/TT-BTC ngày 25/02/2020 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã Hội)</b>	<b>28.310.000</b>	<b>0</b>	<b>28.310.000</b>	<b>0</b>	
1	Hội Cựu chiến binh	28.310.000		28.310.000		
V	<b>Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 ( theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ)</b>	<b>88.900.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88.900.000</b>	
1	Phòng Y Tế (Hỗ trợ kinh phí cách ly y tế cho đoàn cán bộ y tế đi hỗ trợ tại Thành Phố HCM; Chế độ trực tại khu cách ly tập trung)	88.900.000		0	88.900.000	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2022	Dự phòng ngân sách huyện	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
VI	Kinh phí phụ cấp cấp ủy	5.364.000	5.364.000	0	0	
1	Xã Bum Nua	5.364.000	5.364.000	0		
VII	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2021 trở về trước	4.000.000.000		0	4.000.000.000	Có biểu chi tiết 01a

*Chang*

**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022 (Lần 2)**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu hoặc QT	Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn còn lại của DA	Kinh phí phân bổ năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
			Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng dự toán duyệt						
	<b>Tổng số</b>			<b>14.045.974</b>	<b>13.153.761</b>	<b>6.704.000</b>	<b>6.449.761</b>	<b>4.000.000</b>	-	
	<b>Hỗ trợ khắc phục công trình do thiên tai, bão lũ gây ra từ năm 2021 trở về trước</b>			<b>14.045.974</b>	<b>13.153.761</b>	<b>6.704.000</b>	<b>6.449.761</b>	<b>4.000.000</b>	-	
1	Hốt sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2020 các tuyến đường thuộc xã Ka Lăng và Mù Cà do huyện quản lý	2020	3260-16/11/2020	4.632.613	4.632.613	-	4.632.613	2.183.100	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
2	Hốt sạt đảm bảo giao thông trong và sau mùa mưa lũ năm 2016 tuyến nâng cấp đường vào khu TĐC Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	2016	2126-28/10/2016	1.177.102	1.177.101	-	1.177.101	1.177.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
3	Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ dân cư, sắp xếp dân cư bản Nà Hừ, Phiêng Kham xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	2019	2735A-27/9/2019	5.881.328	5.293.885	5.050.000	243.885	243.800	nt	
4	Đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ năm 2020 công trình: Đường giao thông TT xã Tá Bạ - Nhóm Pô.	2020	2309-20/10/2020	911.692	706.339	500.000	206.339	206.300	nt	
5	Hốt sạt, kê bảo vệ mái taluy sau trạm y tế xã Kan Hồ và mái taluy sau trụ sở UBND xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	2021	1933-05/10/2021	842.661	746.012	674.000	72.012	72.000	nt	
6	Kê phòng chống sạt lở điểm trường mầm non bản Ló Mé, Lè Giảng xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	2021	1062-12/07/2021	600.578	597.811	480.000	117.811	117.800	nt	

*E. Phang*